

HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

(Dành cho HS không học tập trực tuyến)

HOẠT ĐỘNG 1: Từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm	
HS ôn lại kiến thức: Từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm *Ghi nhớ 1: SGK/ T114 *Ghi nhớ 1 . SGK - T128 * Ghi nhớ 1: SGK	I. Thế nào là từ đồng nghĩa: II. Thế nào là từ trái nghĩa III. Thế nào là từ đồng âm
A. Từ đồng nghĩa (KK HS TỰ ĐỌC)	
Hoạt động	Kiến thức cần đạt
HD1. Thế nào là từ đồng nghĩa: - GV gọi HS bài tập 1 phần I H: Hãy tìm các từ đồng nghĩa với mỗi từ “rọi”, “trông”?	I. Thế nào là từ đồng nghĩa: 1. Bài tập a. Bài tập 1: - Rọi: Chiếu (soi) - Trông : Nhìn (ngó, nhòm, liếc)
- GV gọi 1 HS đọc bài tập 2 ? Tìm các từ đồng nghĩa với từ “trông” ở nét nghĩa a,b?	b. Bài tập 2: - Các từ đồng nghĩa với từ “trông”: Coi sóc, giữ gìn cho yên ổn, trông coi, chăm sóc, coi sóc. - Mong: Mong, hi vọng, trông mong 2. Kết luận: *Ghi nhớ 1: SGK/ T114
HD2. Các loại là từ đồng nghĩa: ? Từ 2 BT trên hãy rút ra kết luận về từ đồng nghĩa? - HS đọc ghi nhớ 1: SGK – T114	II. Các loại từ đồng nghĩa. 1. Bài tập a. Bài tập 1:

- GV gọi HS đọc BT II1 ? So sánh nghĩa của từ “quả” với từ “trái”?	- Từ “quả” với từ “trái” đồng nghĩa với nhau => Có thể thay thế cho nhau trong mọi hoàn cảnh => Đồng nghĩa hoàn toàn (không có sắc thái ý nghĩa khác nhau)
- GV gọi HS đọc BT II2 ? Nêu sự khác nhau, giống nhau về nghĩa của 2 từ “bỏ mạng” và “hy sinh” H: Từ 2 BT trên em hãy rút ra kết luận về các loại từ đồng nghĩa? (có mấy loại từ đồng nghĩa)	b. Bài tập 2: - Hai từ “bỏ mạng” và “hy sinh” + Giống nhau: Đều có nghĩa là chết + Khác nhau => “bỏ mạng” : Chết vô ích => sắc thái khinh bỉ. => “hy sinh”: Chết vì nghĩa vụ, lí tưởng cao cả => kính trọng
- HS đọc ghi nhớ 2: SGK – T114	*Ghi nhớ 2: SGK – T114
HD3. Sử dụng từ đồng nghĩa: - GV đọc BT1 phần III. T115. yêu cầu học sinh làm và viết ra phiếu học tập. - Gọi HS đọc câu đã thay thế và nhận xét?	III. Sử dụng từ đồng nghĩa: 1. Bài tập a. Bài tập 1: - Từ “quả” với từ “trái” có thể thay thế cho nhau vì ý nghĩa sắc thái trung hoà. - “Bỏ mạng” và “hy sinh” không thay thế cho nhau vì có sắc thái ý nghĩa khác nhau.
- GV đọc BT III2 - Yêu cầu thảo luận và trả lời.	b. Bài 2: - “chia li” và “chia tay”

	+ Giống: Đều có nghĩa là xa cách với nhau, xa nhau + Nhưng từ “chia li”: vừa mang sắc thái cổ xưa, vừa diễn tả được cảnh ngộ sâu bi của người chinh phụ
? Từ 2 BT trên em rút ra được kết luận gì khi sử dụng từ đồng nghĩa? 1 HS đọc mục ghi nhớ 3 SGK- T 115	2. Kết luận: *Ghi nhớ 2: SGK- T 115

B. Từ trái nghĩa (KK HS TỰ ĐỌC)

Hoạt động của	Kiến thức cần đạt
HD1.Tìm hiểu thế nào là từ trái nghĩa: - GV HS đọc bài tập I1. ? Hãy tìm ra các cặp từ trái nghĩa trong 2 bài thơ (bản dịch) “Tĩnh dạ tứ” và “Hồi hương ngẫu thư” - HS làm việc theo nhóm, trình bày theo từng nhóm ? Em có nhận xét gì về nghĩa của các cặp từ này ? - Nghĩa trái ngược nhau dựa trên một cơ sở chung, một tiêu chí nhất định) ? Một từ nhiều nghĩa có thể tham gia vào một hay nhiều cặp từ trái nghĩa? ? Thế nào là từ trái nghĩa? ? Một HS đọc mục ghi nhớ 1	I. Thế nào là từ trái nghĩa 1. Bài tập a. Bài tập 1: Cặp từ trái nghĩa + Ngang – cúi (hoạt động của đầu) + Trẻ – già (tuổi tác) + Đi – lại (sự di chuyển của con người) + Đại (lớn) – tiểu (nhỏ) => Có nghĩa trái ngược => Hai từ trái nghĩa làm thành cặp từ trái nghĩa b. Bài tập 2: Trái nghĩa với từ già “rau già”- Rau - non - Già => non

? Lấy ví dụ về một số cặp từ trái nghĩa?	=> Một từ nhiều nghĩa có thể thuộc nhiều cặp từ trái nghĩa khác nhau. - Câu non- câu già 2. Kết luận: Ghi nhớ 1 . SGK - T128
--	---

HD2.HD sử dụng từ trái nghĩa: - Đọc bài tập. ?Trong hai bài thơ dịch trên việc sử dụng các từ trái nghĩa có tác dụng gì? ? Tìm một số thành ngữ có sử dụng các từ trái nghĩa và nêu tác dụng của việc dùng các từ trái nghĩa ấy?	II. Sử dụng từ trái nghĩa. 1. Bài tập a. Bài tập 1: - Tạo ra các tiểu đối (đối trong 1 câu) => Có tính chất hình tượng, tương phản b. Bài tập 2: - Thành ngữ: + Đi nhanh về chậm + Chân cứng đá mềm + Gần nhà xa ngõ (...) Tác dụng: Tạo ra những hình tượng tương phản gây ấn tượng mạnh, làm cho lời nói sinh động 2. Kết luận: *Ghi nhớ 2/ SGK –T128
---	---

C. Từ đồng âm (KK HS TỰ ĐỌC)

Hoạt động	Kiến thức cần đạt
-----------	-------------------

HD1.HD hình thành khái niệm từ đồng âm. - GV yêu cầu đọc BT 1 SGK H: Thử tìm các từ có thể thay thế cho các từ “lồng” và cho biết “lồng 1”, “lồng 2” có nghĩa là gì? H: Nghĩa của hai 2 từ “lồng” trên có liên quan gì đến nhau không? H: Qua BT1, BT2 em hãy cho biết thế nào là từ đồng âm ? - GV gọi 1 HS đọc ghi nhớ	I. Thế nào là từ đồng âm 1. Bài tập a. Bài tập 1: - Lồng 1: động từ: chỉ hoạt động nhảy lên chạy của con ngựa. - Lồng 2: Danh từ: chỉ sự vật bằng tre, gỗ, sắt, dùng để nhốt chim hoặc gà... b. Bài tập 2: - Nghĩa của hai 2 từ “lồng” không liên quan gì đến nhau. 2. Kết luận: * Ghi nhớ 1: SGK
HD2.HD cách sử dụng từ đồng âm H: Nhờ vào đâu mà em phân biệt được nghĩa của các từ “lồng” trong 2 câu trên? H: Câu “Đem cá về kho” nếu tách khỏi ngữ cảnh có thể hiểu thành mấy nghĩa? ? Hãy thêm một vài từ vào câu để câu trở thành đơn nghĩa? (chỉ có 1 cách hiểu) H: Để tránh hiểu lầm do hiện tượng đồng âm gây ra, cần phải chú ý điều gì khi giao tiếp?	II. Sử dụng từ đồng âm: 1. Bài tập a. Bài tập 1: Dựa vào văn cảnh, ngữ cảnh cụ thể để tìm nghĩa của từ. b. Bài tập 2: - Có thể hiểu thành 2 nghĩa: + Kho: Một cách chế biến thức ăn (hành động) => Đt + Chỗ chứa đựng => tên gọi (danh từ) VD:

-Mở rộng: GV gọi HS đọc BT 4- SGK-T136 => phân tích từ đồng âm. (lợi dụng hiện tượng từ đồng âm để trả lại cái vạc bằng đồng cho người chủ) - GV gọi HS đọc ghi nhớ SGK / T.136	+ Đem cá về mà kho (Kho: ĐT) + Đem cá về nhập kho. (kho : DT) c. Bài tập 3: - Trong khi giao tiếp cần chú ý đầy đủ đến ngữ cảnh để tránh hiểu sai nghĩa của từ hoặc dùng từ với nghĩa nước đôi do hiện tượng đồng âm. 2. Kết luận: - Ghi nhớ 2: SGK – T136
---	--

HOẠT ĐỘNG 2: LUYỆN TẬP

HD luyện tập: Từ đồng nghĩa - HS hoạt động theo nhóm. -> Các nhóm báo cáo kết quả	1. Bài 1: - Gan dạ- can đảm ; chó biển – hải cẩu - nhà thơ- thi sĩ ; đòi hỏi – yêu cầu - mổ xẻ – phẫu thuật ; năm học – niên khoá - của cải – tài sản ; loài người – nhân loại - nước ngoài- ngoại quốc ; thay mặt - đại diện 2. Bài 2: - Máy thu thanh – Ra-đi-ô; xe hơi – ô tô - Sinh tố – vi-ta-min ; dương cầm – pi- a-nô 3. Bài 3: - Quả - trái; má- mẹ; bao diêm – hộp quẹt - Tía – bố; anh hai – anh cả
--	--

	4. Bài 4: - Đưa – trao ; Đưa – tiễn - Nói – chửi; Đi – mất
HD luyện tập: Từ trái nghĩa - HS hoạt động theo nhóm. ->Các nhóm báo cáo kết quả	1. Bài tập 1: + Lành - rách + Giàu – nghèo + Ngắn – dài + Đêm – ngày; Sáng – tối 2. Bài tập 2: - Tươi : Cá tươi - Cá ươn - Hoa tươi- Hoa héo -Yếu: + ăn yếu- ăn khỏe + Học lực yếu - Học lực giỏi. - Xấu : + Chữ xấu - Chữ đẹp + Đất xấu - Đất tốt Bài 3: - Chân cứng đá mềm - Có đi có lại - Gần nhà xa ngõ - Mắt nhắm mắt mở

	- Chạy sấp chạy ngửa - Vô thưởng vô phạt - Bên trọng bên khinh - Buổi đực buổi cái - Bước thấp bước cao - Chân ướt chân ráo
HD luyện tập: Từ đồng âm - HS hoạt động theo nhóm. ->Các nhóm báo cáo kết quả	1. Bài tập 1: Cao 1: cây cao Cao 2: nấu cao Ba 1: số ba Ba 2: ba má Sức 1: sức lực Sức 2: sức nước hoa Nhè 1: nhè vào ta Nhè 2: khóc nhè Tranh 1: mái tranh Tranh 2: tranh giành Tuốt 1: đi tuốt Tuốt 2: tuốt lúa Sang 1: sang sông

	Sang 2: giàu sang Môi: môi khô Môi 2:cái môi mức canh Nam 1: phương Nam Năm 2: nam nữ 2. Bài tập 2: a) “Cổ” - Cổ 1: Bộ phận cơ thể nối đầu với thân. (hương cao cổ, khăn quàng cổ ...) - Cổ 2: Bộ phận của áo, yếm, giàng bao quanh cổ và cổ chân (cổ áo, giày cao cổ...) - Cổ 3: Bộ phận nối liền giữa thân và miệng của đồ vật (cổ chai) b. Cổ 1: Bộ phận của cơ thể người, đồ vật nối đầu với thân (DT) Cổ 2: Xưa (tính từ) 3.Bài tập 3: (1)Cả nhà đang ngồi bên bàn uống nước để bàn việc cưới chị tôi. (2) Mẹ tôi bắt sâu ở rau rồi đổ chúng xuống một hố rất sâu và lấp đất lại. (3) – Năm nay lớp 7C có năm bạn học sinh giỏi.
--	---